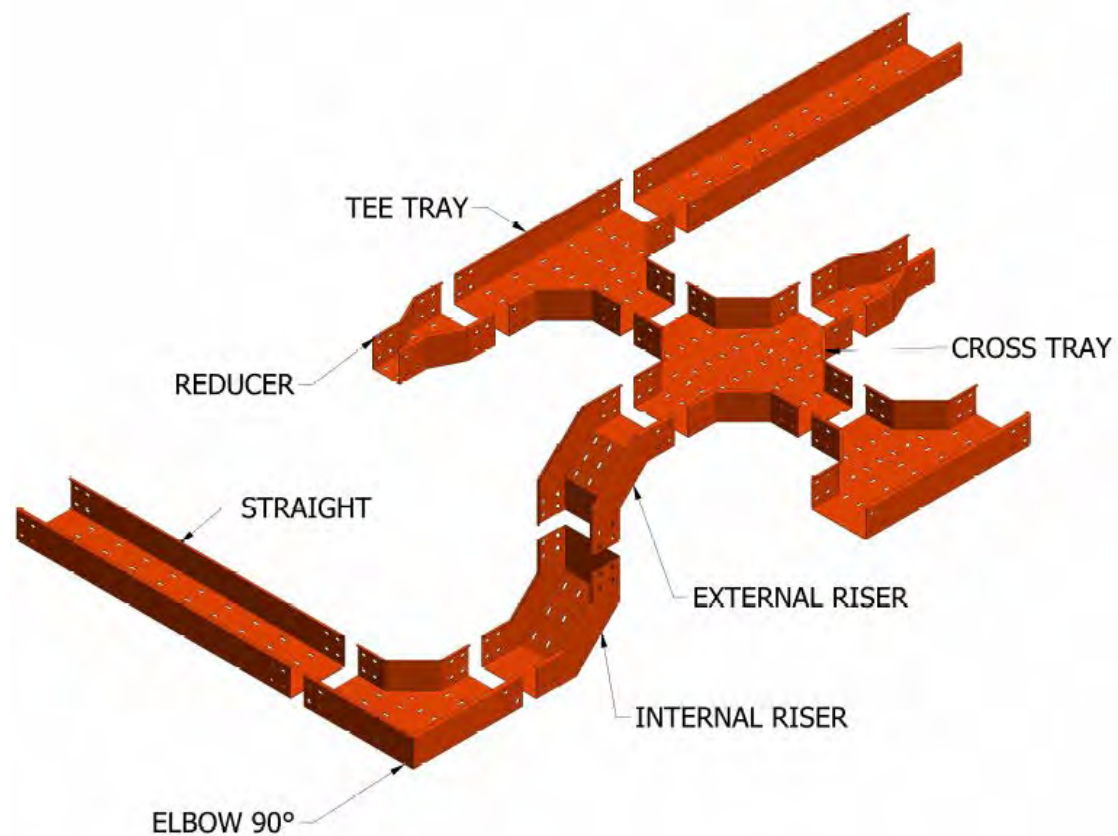


MCT. CABLE TRAY

TRAY CÁP MCT



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN MEE
MEE MECHANICAL ELECTRICAL ENGINEERING JSC

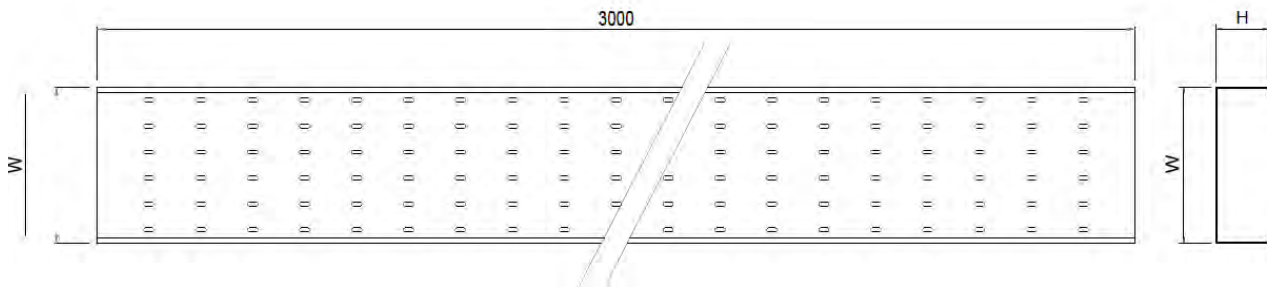
CONTENTS – NỘI DUNG

Main characteristics - Các đặc điểm chính	3
Straight section – Thân thẳng	4
90° Flat bend – Co ngang 90°	4
Equal tee – Ngã ba bằng nhau	5
Equal cross – Ngã tư bằng nhau	5
External 90° riser - Co đứng ngoài 90°	6
Internal 90° riser - Co đứng trong 90°	6
N.1 Reducer straight - Giảm 1 cấp hai bên	7
N.1 Reducer right hand - Giảm 1 cấp bên phải	7
N.1 Reducer left hand - Giảm 1 cấp bên trái	8
Installation accessories – Phụ kiện lắp đặt	9

Thông số kỹ thuật (Technical characteristics)

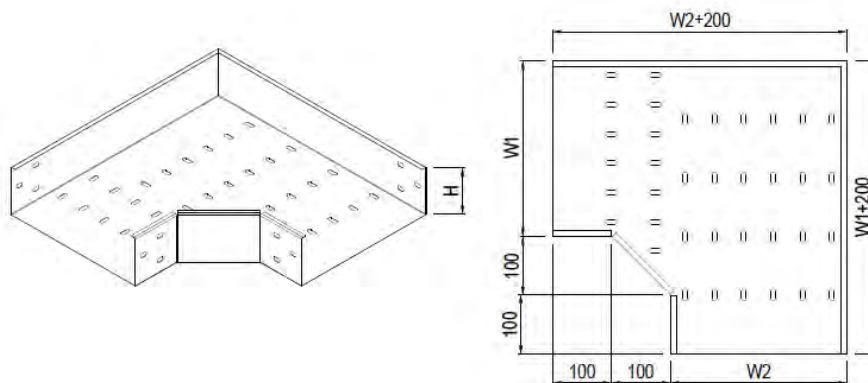
Material <i>Vật liệu</i>		Mild Steel; Galvanized Steel; Stainless Steel; Aluminum <i>Thép tấm; Thép mạ kẽm; Thép không gỉ; Nhôm tấm</i>
Finish <i>Hoàn thiện</i>		Powder coated or hot-dip galvanized after fabrication; Original finish for Stainless Steel, Galvanized Steel and Aluminum <i>Sơn tĩnh điện hoặc Nhúng kẽm nóng sau khi chế tạo cho thép tấm; Vật liệu hoàn thiện cho thép không gỉ, thép mạ kẽm và nhôm</i>
Colour <i>Màu sắc</i>		Grey, Orange, Red, White, Ivory Beige, Green, Black, Blue and Other Colour available on request <i>Xám, cam, đỏ, trắng, trắng sữa, xanh lá cây, đen, xanh biển và màu khác có sẵn theo yêu cầu khách hàng</i>
Dimensions <i>Kích thước</i>	Height <i>Chiều cao</i>	50mm, 75mm, 100mm, 150mm, 200mm
	Width <i>Chiều rộng</i>	50mm, 75mm, 100mm, 150mm, 200mm, 300mm, 400mm, 500mm, 600mm, 700mm, 800mm, 1000mm
	Length <i>Chiều dài</i>	2500mm, 3000mm
Material thickness <i>Độ dày vật liệu</i>		1.0mm, 1.2mm, 1.5mm, 2.0mm
Covers <i>Nắp che</i>		Secured using fit Screw. Screw are included with covers as standard <i>Nắp bảo vệ sử dụng vít phù hợp. Nắp che bao gồm Vít tiêu chuẩn</i>
Coupler Hole Diameter <i>Đường kính lỗ khớp nối</i>		M8 clearance <i>Tiêu chuẩn M8</i>
Accessories <i>Phụ kiện</i>		Coupler, Tapping Screw, Bolt & Nut <i>Nối, ốc vít, ốc nối</i>

STRAIGHT SECTION – THÂN THẲNG



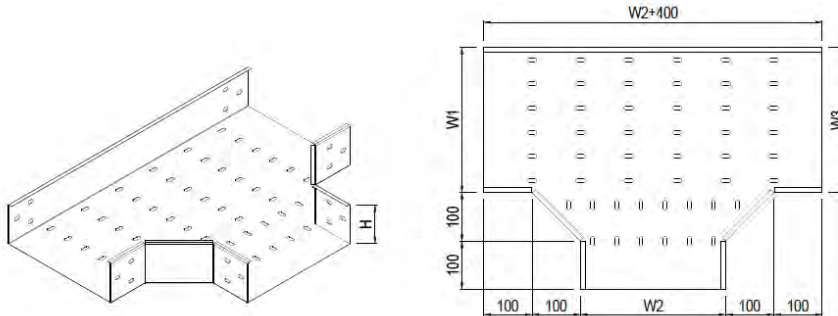
ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH (W) CHIỀU RỘNG	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY	LENGTH (L) CHIỀU DÀI
1	MCTB(H)01M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm	3000mm
2	MCTB(H)02M(T)		02=200mm			
3	MCTB(H)03M(T)		03=300mm			
4	MCTB(H)04M(T)		04=400mm			
5	MCTB(H)05M(T)		05=500mm			
6	MCTB(H)06M(T)		06=600mm			
7	MCTB(H)07M(T)		07=700mm			
8	MCTB(H)08M(T)		08=800mm			
9	MCTB(H)09M(T)		09=900mm			
10	MCTB(H)10M(T)		10=1000mm			
11	MCTB(H)12M(T)		12=1200mm			

90° FLAT BEND - CO NGANG 90°



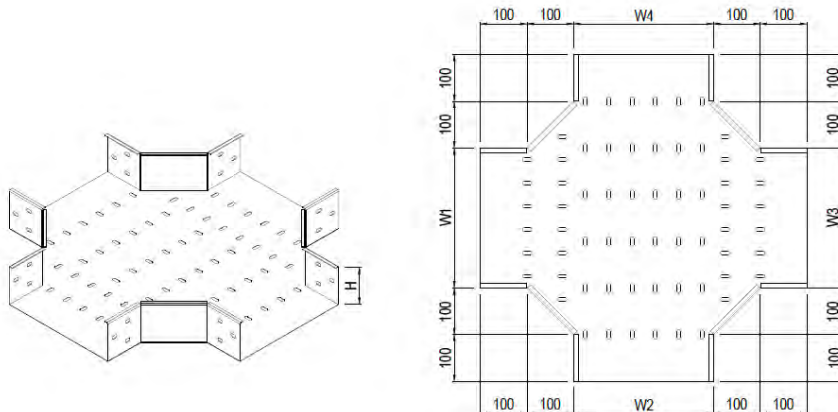
ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH 1 (W1) CHIỀU RỘNG 1	WIDTH 2 (W2=W1) CHIỀU RỘNG 2	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY
1	MCTE(H)01M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	01=100mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm
2	MCTE(H)02M(T)		02=200mm	02=200mm		
3	MCTE(H)03M(T)		03=300mm	03=300mm		
4	MCTE(H)04M(T)		04=400mm	04=400mm		
5	MCTE(H)05M(T)		05=500mm	05=500mm		
6	MCTE(H)06M(T)		06=600mm	06=600mm		
7	MCTE(H)07M(T)		07=700mm	07=700mm		
8	MCTE(H)08M(T)		08=800mm	08=800mm		
9	MCTE(H)09M(T)		09=900mm	09=900mm		
10	MCTE(H)10M(T)		10=1000mm	10=1000mm		
11	MCTE(H)12M(T)		12=1200mm	12=1200mm		

EQUAL TEE - NGÃ BA BẰNG NHAU



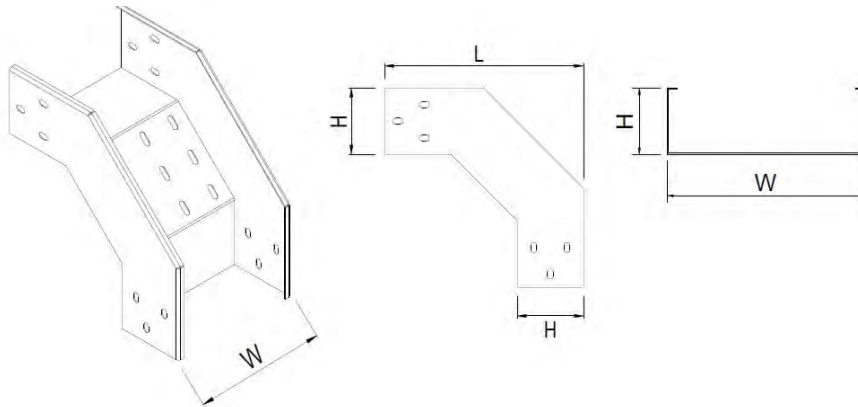
ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH 1 (W1) CHIỀU RỘNG 1	WIDTH 2 (W2=W1) CHIỀU RỘNG 2	WIDTH 3 (W3=W1) CHIỀU RỘNG 3	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY
1	MCTT(H)01M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	01=100mm	01=100mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm
2	MCTT(H)02M(T)		02=200mm	02=200mm	02=200mm		
3	MCTT(H)03M(T)		03=300mm	03=300mm	03=300mm		
4	MCTT(H)04M(T)		04=400mm	04=400mm	04=400mm		
5	MCTT(H)05M(T)		05=500mm	05=500mm	05=500mm		
6	MCTT(H)06M(T)		06=600mm	06=600mm	06=600mm		
7	MCTT(H)07M(T)		07=700mm	07=700mm	07=700mm		
8	MCTT(H)08M(T)		08=800mm	08=800mm	08=800mm		
9	MCTT(H)09M(T)		09=900mm	09=900mm	09=900mm		
10	MCTT(H)10M(T)		10=1000mm	10=1000mm	10=1000mm		
11	MCTT(H)12M(T)		12=1200mm	12=1200mm	12=1200mm		

EQUAL CROSS - NGÃ TƯ BẰNG NHAU



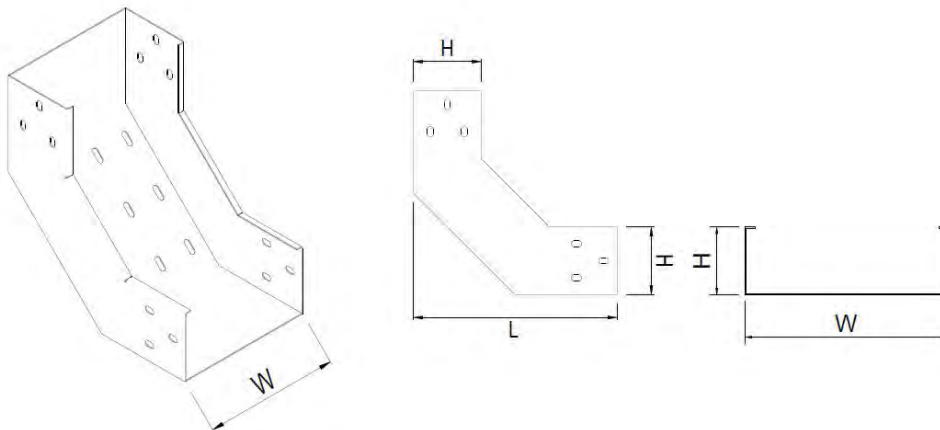
ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH 1 (W1) CHIỀU RỘNG 1	WIDTH 2 (W2=W1) CHIỀU RỘNG 2	WIDTH 3 (W3=W1) CHIỀU RỘNG 3	WIDTH 4 (W4=W1) CHIỀU RỘNG 4	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY
1	MCTX(H)01M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	01=100mm	01=100mm	01=100mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm
2	MCTX(H)02M(T)		02=200mm	02=200mm	02=200mm	02=200mm		
3	MCTX(H)03M(T)		03=300mm	03=300mm	03=300mm	03=300mm		
4	MCTX(H)04M(T)		04=400mm	04=400mm	04=400mm	04=400mm		
5	MCTX(H)05M(T)		05=500mm	05=500mm	05=500mm	05=500mm		
6	MCTX(H)06M(T)		06=600mm	06=600mm	06=600mm	06=600mm		
7	MCTX(H)07M(T)		07=700mm	07=700mm	07=700mm	07=700mm		
8	MCTX(H)08M(T)		08=800mm	08=800mm	08=800mm	08=800mm		
9	MCTX(H)09M(T)		09=900mm	09=900mm	09=900mm	09=900mm		
10	MCTX(H)10M(T)		10=1000mm	10=1000mm	10=1000mm	10=1000mm		
11	MCTX(H)12M(T)		12=1200mm	12=1200mm	12=1200mm	12=1200mm		

EXTERNAL 90° RISER - CO ĐỨNG NGOÀI 90°



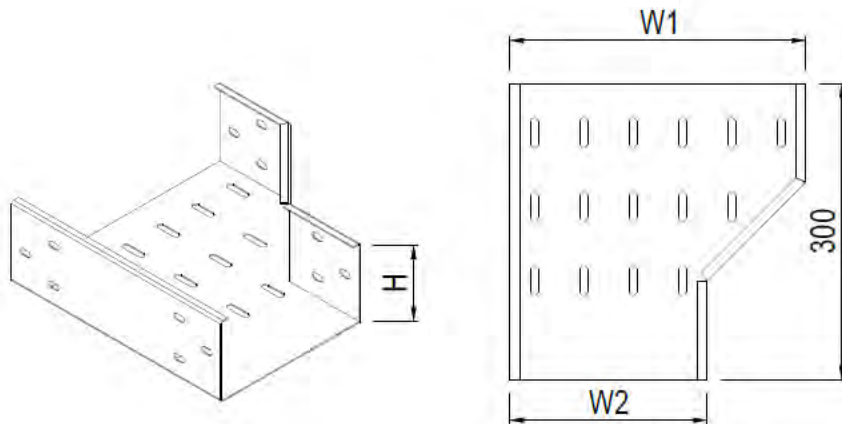
ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH (W) CHIỀU RỘNG	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY
1	MCTO(H)01M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm
2	MCTO(H)02M(T)		02=200mm		
3	MCTO(H)03M(T)		03=300mm		
4	MCTO(H)04M(T)		04=400mm		
5	MCTO(H)05M(T)		05=500mm		
6	MCTO(H)06M(T)		06=600mm		
7	MCTO(H)07M(T)		07=700mm		
8	MCTO(H)08M(T)		08=800mm		
9	MCTO(H)09M(T)		09=900mm		
10	MCTO(H)10M(T)		10=1000mm		
11	MCTO(H)12M(T)		12=1200mm		

INTERNAL 90° RISER - CO ĐỨNG TRONG 90°



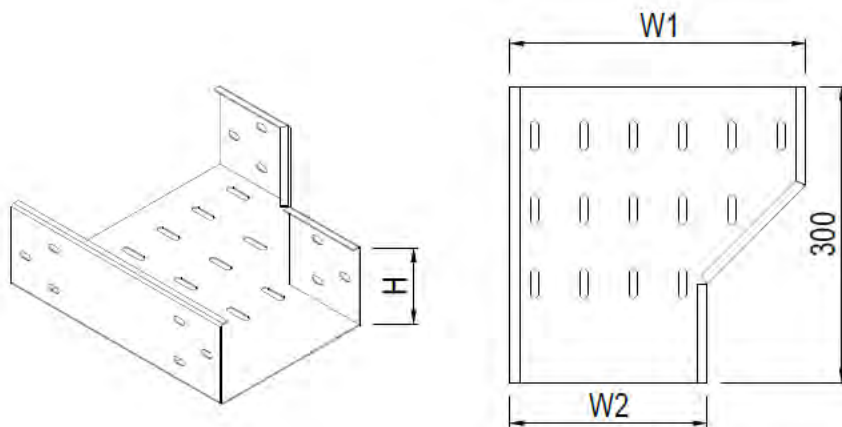
ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH (W) CHIỀU RỘNG	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY
1	MCTI(H)01M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm
2	MCTI(H)02M(T)		02=200mm		
3	MCTI(H)03M(T)		03=300mm		
4	MCTI(H)04M(T)		04=400mm		
5	MCTI(H)05M(T)		05=500mm		
6	MCTI(H)06M(T)		06=600mm		
7	MCTI(H)07M(T)		07=700mm		
8	MCTI(H)08M(T)		08=800mm		
9	MCTI(H)09M(T)		09=900mm		
10	MCTI(H)10M(T)		10=1000mm		
11	MCTI(H)12M(T)		12=1200mm		

N.1 REDUCER STRAIGHT - GIẢM 1 CẤP HAI BÊN



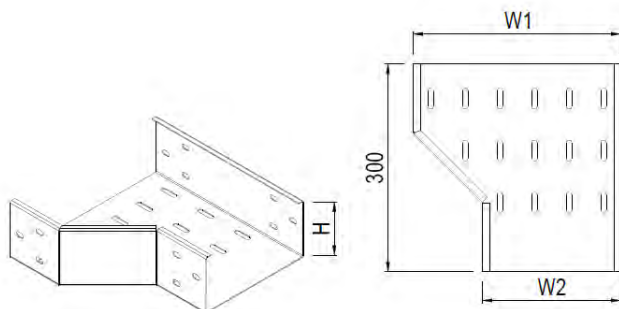
ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH 1 (W1) CHIỀU RỘNG 1	WIDTH 2 (W2) CHIỀU RỘNG 2	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY
1	MCT1S(H)0201M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	02=200mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm
2	MCT1S(H)0302M(T)		03=300mm	02=200mm		
3	MCT1S(H)0403M(T)		04=400mm	03=300mm		
4	MCT1S(H)0504M(T)		05=500mm	04=400mm		
5	MCT1S(H)0605M(T)		06=600mm	05=500mm		
6	MCT1S(H)0706M(T)		07=700mm	06=600mm		
7	MCT1S(H)0807M(T)		08=800mm	07=700mm		
8	MCT1S(H)0908M(T)		09=900mm	08=800mm		
9	MCT1S(H)1009M(T)		10=1000mm	09=900mm		
10	MCT1S(H)1210M(T)		12=1200mm	10=1000mm		

N.1 REDUCER RIGHT HAND - GIẢM 1 CẤP BÊN PHẢI



ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH 1 (W1) CHIỀU RỘNG 1	WIDTH 2 (W2) CHIỀU RỘNG 2	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY
1	MCT1R(H)0201M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	02=200mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm
2	MCT1R(H)0302M(T)		03=300mm	02=200mm		
3	MCT1R(H)0403M(T)		04=400mm	03=300mm		
4	MCT1R(H)0504M(T)		05=500mm	04=400mm		
5	MCT1R(H)0605M(T)		06=600mm	05=500mm		
6	MCT1R(H)0706M(T)		07=700mm	06=600mm		
7	MCT1R(H)0807M(T)		08=800mm	07=700mm		
8	MCT1R(H)0908M(T)		09=900mm	08=800mm		
9	MCT1R(H)1009M(T)		10=1000mm	09=900mm		
10	MCT1R(H)1210M(T)		12=1200mm	10=1000mm		

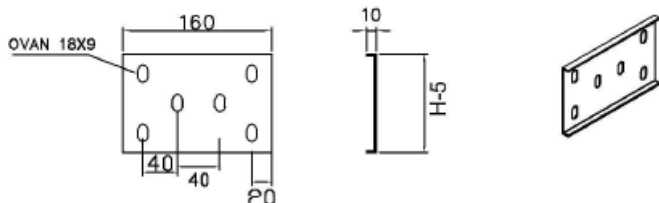
N.1 REDUCER LEFT HAND - GIẢM 1 CẤP BÊN TRÁI



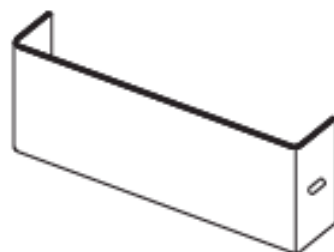
ITEM STT	ORDER CODE MÃ HÀNG	HEIGHT (H) CHIỀU CAO	WIDTH 1 (W1) CHIỀU RỘNG 1	WIDTH 2 (W2) CHIỀU RỘNG 2	MATERIAL VẬT LIỆU	THICKNESS (T) ĐỘ DÀY
1	MCT1L(H)0201M(T)	50=50mm 75=75mm 10=100mm 15=150mm 20=200mm	02=200mm	01=100mm	M= Mild steel H=Hot dip gavanized G=Gavanized steel E=Ecogal steel Z=Zam steel S4=Stainless steel 304 S6=Stainless steel 316 A=Aluminum	10=1.0mm 12=1.2mm 15=1.5mm 20=2.0mm
2	MCT1L(H)0302M(T)		03=300mm	02=200mm		
3	MCT1L(H)0403M(T)		04=400mm	03=300mm		
4	MCT1L(H)0504M(T)		05=500mm	04=400mm		
5	MCT1L(H)0605M(T)		06=600mm	05=500mm		
6	MCT1L(H)0706M(T)		07=700mm	06=600mm		
7	MCT1L(H)0807M(T)		08=800mm	07=700mm		
8	MCT1L(H)0908M(T)		09=900mm	08=800mm		
9	MCT1L(H)1009M(T)		10=1000mm	09=900mm		
10	MCT1L(H)1210M(T)		12=1200mm	10=1000mm		

INSTALLATION ACCESSORIES – PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT

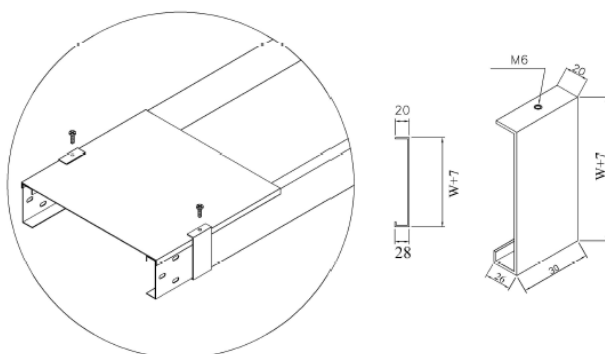
STRAIGHT CONNECTOR – NỐI THẲNG



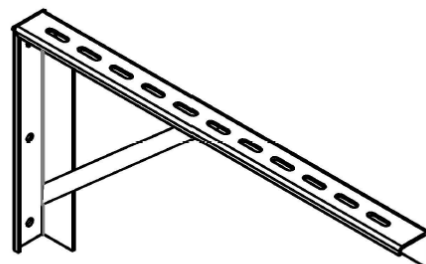
STOP END BỊT ĐẦU



COVER CLAMP KẸP NẮP



WALL BRACKET GIÁ TREO TƯỜNG



QUALITY
EFFICIENCY
PROFESSIONAL



MECHANICAL ELECTRICAL ENGINEERING JSC.

Lot HT-E10-6-9, Road No. 19, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc Commune, Ho Chi Minh City, Viet Nam

<https://mee.com.vn>

Email: info@mee.com.vn

Tel: (+84) 938 848 788

Tax code: 0310 439 936